



# YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CẦU LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO

PHẠM THỊ DỊ

*Bài viết sử dụng dữ liệu điều tra doanh nghiệp giai đoạn 2011-2020 của Tổng cục Thống kê nhằm xem xét ảnh hưởng của các yếu tố đến cầu lao động trong doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ở Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy, giá vốn và công nghệ là hai yếu tố ảnh hưởng nhiều nhất và đều làm tăng cầu lao động trong doanh nghiệp của tất cả các ngành cấp 2 thuộc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Các yếu tố ảnh hưởng đến cầu lao động các ngành cấp 2 là khác nhau do đó cần có những chính sách, biện pháp tác động phù hợp với đặc trưng riêng của từng ngành.*

Từ khóa: Yếu tố ảnh hưởng, cầu lao động, công nghiệp chế biến chế tạo

## FACTORS INFLUENCING LABOR DEMAND IN THE MANUFACTURING INDUSTRY

Pham Thi Du

*This article utilizes enterprise survey data collected between 2011 and 2020 by the General Statistics Office to examine the factors influencing labor demand in the manufacturing industry in Vietnam. The research findings show that both production costs and technology are the most significant factors affecting labor demand in enterprises across all second-level industries within the manufacturing sector. However, the factors influencing labor demand in these second-level industries vary, highlighting the need for tailored policies and measures to address the specific characteristics of each sub-sector.*

*Keywords: Influencing factors, labor demand, manufacturing industry*

năm 2011 lên 21,08% năm 2020. Các doanh nghiệp (DN) trong ngành CNCBCT đã từng bước thay đổi phương thức sản xuất với dây chuyền sản xuất tự động hóa, hệ thống rô bốt từ khâu chế biến đến đóng gói, vận chuyển đến quản lý sản phẩm. Điều này sẽ có những tác động nhất định đến nhu cầu lao động của ngành. Năm 2020, tỷ lệ lao động trong DN của ngành CNCBCT so với tổng số lao động của DN đang hoạt động có kết quả SXKD là 51,12%, tăng 6,41 điểm phần trăm so với năm 2011 (44,71%). Số lượng lao động có xu hướng tăng lên nhưng tốc độ tăng lại có xu hướng giảm; năm 2011 tốc độ tăng cao nhất đạt 9,67%, nhưng năm 2020 tốc độ tăng lao động là thấp nhất, đạt -0,54%.

Nghiên cứu của Ross Hutchings và Michael Kouparitsas (2012), Olga Bohachova và cộng sự (2011) cho rằng giữa vốn và lao động có sự thay thế lẫn nhau. Bên cạnh đó, tăng trưởng sản lượng và tiền lương thực tế sẽ ảnh hưởng đến tăng trưởng việc làm. Antonis Adam và Thomas Moutos (2014), cho rằng, cầu lao động có quan hệ với tiền lương, chi phí sử dụng vốn, giá đầu vào trung gian và đầu ra tương ứng. Hasan (2003) ước lượng hàm cầu lao động trong điều kiện tối đa hóa lợi nhuận trong mối quan hệ với yếu tố giá cho thấy, độ co giãn cầu lao động rất lớn khi có sự thay đổi về hoạch định chính sách như cắt giảm tiền lương. Hamermesh (1996), Olga Bohachova và cộng sự (2011) cho thấy mức độ tác động của các yếu tố đến cầu lao động trong dài hạn là khác nhau, cầu lao động là một hàm tuyến tính của sản lượng đầu ra và tiền lương. Lucas (1988), Mankiw, Romer và Weil (1992) đã đưa chi phí lao động trở thành một

Ngày nhận bài: 8/9/2023

Ngày hoàn thiện biên tập: 15/9/2023

Ngày duyệt đăng: 22/9/2023

### Đặt vấn đề

Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (CNCBCT) là ngành sử dụng nhiều lao động trong tổng lao động đang làm việc trong nền kinh tế. Lao động đang làm việc trong ngành tăng hơn 4 triệu người trong giai đoạn 2011 – 2020, từ 7,006 triệu người năm 2011 lên 11,3 triệu người năm 2020. Tỷ trọng lao động trong ngành so với tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế cũng tăng tương ứng từ 13,86%

trong những yếu tố đầu vào của sản xuất. Tiền lương ảnh hưởng đến quy mô sản xuất và ảnh hưởng thay thế cầu lao động. Solow (1987) đã nhấn mạnh vai trò quyết định của tiến bộ kỹ thuật đối với tăng trưởng kinh tế hiện đại, tiến bộ kỹ thuật, công nghệ và năng suất lao động (NS lao động) có tính quyết định đối với tăng trưởng kinh tế và cầu lao động trong xã hội. Tiến bộ công nghệ có tác động tích cực đến NS lao động, từ đó dẫn đến thay đổi cầu lao động theo hai xu hướng: (i) NS lao động tăng sẽ làm sản phẩm biên tăng, DN sẽ thuê thêm lao động và cầu lao động sẽ tăng; và ngược lại (ii) NS lao động giảm, làm giảm cầu lao động. Arrow (1962), Mankiw và cộng sự (1992) đã đưa ra kết luận rằng sự thay đổi của tiến bộ công nghệ dẫn đến tăng NS lao động, tiết kiệm chi phí lao động dẫn đến giảm cầu lao động do có sự thay thế của máy móc thiết bị. Trong khuôn khổ của bài viết này, tác giả tập trung vào phân tích ảnh hưởng của một số yếu tố đến cầu lao động trong DN ngành CNCBCT Việt Nam bao gồm: giá trị gia tăng (sản lượng đầu ra), giá vốn, giá lao động (tiền lương), công nghệ.

**Mô hình và phương pháp nghiên cứu**

**Mô hình nghiên cứu**

Bài viết sử dụng hàm cầu có điều kiện của lao động có dạng suy ra từ bài toán cực tiểu chi phí nhằm ước lượng mô hình phân tích cầu lao động trong ngành CNCBCT ở Việt Nam. Mô hình chỉ định sử dụng trong nghiên cứu này như sau:

$$\ln l_{it} = \beta_0 + \beta_1 \ln l_{i,t-1} + \beta_2 \ln l_{i,t-2} + \beta_3 \ln w_{it} + \beta_4 \ln w_{i,t-1} + \beta_5 \ln w_{it} + \beta_6 \ln wk_{i,t-1} + \beta_7 \ln y_{it} + \beta_8 \ln y_{i,t-1} + \beta_9 \ln y_{i,t-2} + \beta_{10} TFP_{it} + \beta_{11} TFP_{i,t-1} + \beta_{12} TFP_{i,t-2} + \gamma * year + \zeta + u_i + \epsilon_{it}$$

Trong đó: Chi số i và t là chi số của DN thứ i tại thời điểm t; Biến  $\ln l$  là logarit của số lao động trong DN;  $\ln w_l$  và  $\ln w_k$  lần lượt là logarit của giá lao động và giá vốn của DN;  $\ln y$  là giá trị gia tăng, được tính theo phương pháp thu nhập của DN; năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) là biến đại diện cho công nghệ. Các biến này được sử dụng ở cả dạng trễ một năm và trễ hai năm. Biến thời gian (year) được đưa vào mô hình dưới dạng biến giả để kiểm soát tác động của các yếu tố vĩ mô.

**BẢNG 1: CÁC NGÀNH KINH TẾ CẤP 2 THUỘC NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN CHẾ TẠO**

Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
10	Sản xuất, chế biến thực phẩm	22	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic
11	Sản xuất đồ uống	23	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác
12	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	24	Sản xuất kim loại
13	Dệt	25	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)
14	Sản xuất trang phục	26	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học
15	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	27	Sản xuất thiết bị điện
16	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	28	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu
17	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	29	Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc
18	In, sao chép bản ghi các loại	30	Sản xuất phương tiện vận tải khác
19	Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	31	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế
20	Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	32	CNCBCT khác
21	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	33	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị

*Nguồn: Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg*

- Ảnh hưởng của giá trị gia tăng (y): Khi đầu ra của DN tăng lên sẽ kéo theo tăng cầu về lao động để đảm bảo tối đa hóa lợi nhuận hoặc cực tiểu chi phí (Lewis và MacDonald, 2002; Ross Hutchings và Michael Kouparitsas, 2012; Hamermesh, 1993; Slaughter, 2001; Hasan và Ramaswamy, 2007; Antonis Adam và Thomas Moutos, 2014). Mức độ tác động của các yếu tố đến nhu cầu lao động trong dài hạn là khác nhau (Theo Hamermesh, 1996; Olga Bohachova và cộng sự, 2011).

- Ảnh hưởng của giá các yếu tố sản xuất: Giá của yếu tố sản xuất thay đổi sẽ làm cầu lao động thay đổi theo hai xu hướng khác nhau. Giá vốn (wk): Giá vốn tăng sẽ làm chi phí vốn trở lên đắt đỏ so với việc thuê thêm lao động do đó có thể làm tăng cầu lao động, nhưng cũng có thể khi giá vốn giảm làm chi phí sản xuất giảm dẫn đến giá thành sản phẩm giảm, do đó làm tăng số lượng hàng hóa bán ra trên thị trường vì vậy tăng cầu lao động (Rebelo, 1991; Bentolila và Saint Paul, 1992; Konings và Roodhooft, 1997; Addison và Teixeira, 2001; Hamermesh, 1996;



Olga Bohachova, Bernhard Boockmann và Claudia M. Buch, 2011; Antonis Adam và Thomas Moutos, 2014). Giá lao động (wk): Giá lao động tăng làm cho tăng chi phí lao động trong DN do vậy cầu lao động có thể giảm (Lucas, 1988; Mankiw, Romer và Weil, 1992; Hamermesh, 1993; Slaughter, 2001; Hasan, 2007; Antonis Adam và Thomas Moutos, 2014). Để ước lượng giá vốn và giá lao động cho các DN, nghiên cứu sử dụng cách tiếp cận của Eric Sims (2017), với giả thiết về hiệu quả không đổi theo quy mô và sử dụng định lý O le về hàm thuần nhất để tạo ra các biến xấp xỉ cho tiền lương và giá thực của vốn.

- Ảnh hưởng của thay đổi công nghệ: Do không có sẵn thông tin về công nghệ trong bộ số liệu ở Việt Nam, do vậy nghiên cứu sử dụng chỉ số TFP như một biến đại diện cho công nghệ để xem xét trong mô hình dự báo cầu lao động. Thay đổi công nghệ có tác động đến cầu lao động theo hai xu hướng: (i) làm tăng NS lao động và sản phẩm biên tăng, DN sẽ thuê thêm lao động; và (ii) sự thay đổi công nghệ dẫn đến giảm cầu lao động do có sự thay thế của máy móc thiết bị (Acemoglu và Autor 2011 và Cortes, Jaimovich và Siu 2016; Autor, Levy và Murnane 2003; Park và cộng sự, 2019). Bài viết sử dụng cách tiếp cận của Olley và Pakes (1996) để đo lường tác động của TFP đến cầu lao động. Cách tiếp cận này cho phép xác định giá trị TFP cho từng DN và khắc phục được vấn đề tính chệch đồng thời trong ước lượng hàm sản xuất.

#### Phương pháp nghiên cứu

Các dữ liệu được thu thập về DN ngành CNCBCT từ bộ số liệu điều tra DN của Tổng cục Thống kê 2011 - 2020 gồm: giá trị gia tăng, số lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc; giá vốn; tiền lương; TFP. Ngành CNCBCT bao gồm 24 ngành cấp 2 được đánh số thứ tự từ 10 đến 33 như:

Để tạo ra số liệu mảng, tác giả sử dụng mã số thuế của DN nhằm xác định số DN được điều tra lặp lại qua các năm, sau đó ước lượng tham số bằng mô hình mô men tổng quát GMM. Bảng 2 cho thấy về các biến trong mô hình, trong đó biến phụ thuộc là biến logarit của số lao động trong DN (lnl); các biến còn lại đều là biến độc lập và được mô tả như sau:

#### Kết quả nghiên cứu

Kết quả ước lượng cho thấy:

- Ảnh hưởng của biến trễ về lao động: Biến trễ 1 năm của lao động, hay số lao động của năm trước, tác động đến số lao động sử dụng ở năm sau đối với các DN thuộc ngành CNCBCT: Hệ số ảnh hưởng của biến này trong 8 ngành 10, 11, 18, 20, 21, 22, 25, 28 có

**BẢNG 2: MÔ TẢ CÁC BIẾN SỐ SỬ DỤNG**

Tên biến	Mô tả biến số
lnl	Logarit của số LĐ trong DN
L.lnl	Trễ 1 năm của biến lnl
L2.lnl	Trễ 2 năm của biến lnl
lnavwage	Logarit của tiền lương bình quân
lnk	Biến giá vốn
L.lnavwage	Trễ 1 năm của biến lnavwage
lnwk	Logarit của giá vốn của DN
L.lnwk	Trễ 1 năm của biến lnwk
lny	Logarit của giá trị gia tăng
L.lny	Trễ 1 năm của biến lny
L2.lny	Trễ 2 năm của biến lny
ln tfp	Logarit của năng suất nhân tố tổng hợp
L.lntfp	Trễ 1 năm của lntfp
L2.lntfp	Trễ 2 năm của lntfp

*Nguồn: Tác giả đề xuất*

tác động cùng chiều đến cầu lao động, trong đó ngành 28 có hệ số ảnh hưởng cao nhất 0,343; ngành 21 là 0,208. Các ngành còn lại có hệ số ảnh hưởng nhận giá trị âm, cho thấy có tác động ngược chiều đến cầu lao động. Đối với biến trễ 2 năm, 3 ngành 13, 21, 26 có tác động cùng chiều đến cầu lao động, 21 ngành còn lại có tác động ngược chiều đến cầu lao động. Điều đó cho thấy việc sử dụng lao động của DN trong quá khứ ảnh hưởng đến xu hướng sử dụng lao động trong tương lai là khác nhau giữa các ngành cấp 2 thuộc ngành CNCBCT (ngành nào có hệ số nhận giá trị dương thì mức độ ảnh hưởng lớn hơn và ngược lại).

- Ảnh hưởng của biến tiền lương: Tiền lương trả cho người lao động là chi phí lao động trong DN, kết quả cho thấy quan hệ giữa tiền lương và cầu lao động là ngược chiều (hệ số ảnh hưởng nhận giá trị âm), điều này phù hợp với các lý thuyết kinh tế, khi tiền lương tăng thì cầu lao động giảm. Tuy nhiên một số ngành, khi tiền lương tăng nhưng cầu lao động vẫn tăng như ngành 12, 13, 14, 15, 16, 22, 30, 31; tuy nhiên mức tăng không đáng kể, khi tiền lương tăng 1% thì cầu lao động ngành 12 tăng cao nhất đạt 0,008%. Tương tự, với biến trễ 1 năm cầu lao động giảm ở hầu hết các ngành khi tiền lương tăng, ngoại trừ một số ngành cầu lao động tăng như 12, 19, 26, 29.

- Ảnh hưởng của giá vốn: Hệ số ước lượng của giá vốn trong các ngành đều có dấu dương, có ý nghĩa thống kê, như vậy có thể thấy giá vốn có tác động cùng chiều đến cầu lao động, khi giá vốn tăng làm cho chi phí sử dụng vốn trở lên đắt đỏ

**BẢNG 3: KẾT QUẢ ƯỚC LƯỢNG ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC YẾU TỐ ĐẾN CẦU LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO**

Mã ngành	L.lnl	L2.lnl	lnavwage	L.lnavwage	lnwk	L.lnwk	lny	L.lny	L2.lny	tfp	L.tfp	L2.tfp
10	0,059	-0,003	-0,001	-0,003	0,343	-0,027	-0,002	0,004	0,003	0,040	-0,003	-0,000
11	0,066	-0,003	-0,006	-0,003	0,334	-0,034	0,006	0,003	0,006	0,040	-0,003	-0,000
12	-0,049	-0,021	0,008	0,008	0,316	0,067	-0,004	-0,008	0,015	0,041	0,001	0,003
13	-0,139	0,003	0,002	-0,003	0,352	0,052	-0,003	0,007	-0,000	0,040	0,005	-0,000
14	-0,357	-0,013	0,003	-0,004	0,344	0,132	0,001	0,005	0,002	0,040	0,014	0,000
15	-0,249	-0,006	0,002	-0,004	0,343	0,095	-0,004	0,005	0,002	0,040	0,010	-0,000
16	-0,167	-0,005	0,004	-0,005	0,346	0,054	-0,001	0,005	0,003	0,040	0,006	-0,000
17	-0,196	-0,004	0,000	-0,003	0,348	0,063	-0,000	0,008	0,007	0,040	0,008	-0,000
18	0,115	-0,003	-0,002	-0,009	0,346	-0,056	-0,004	0,005	0,003	0,040	-0,005	-0,000
19	-0,111	-0,005	-0,006	0,003	0,315	0,007	0,001	0,013	0,015	0,040	0,003	-0,000
20	0,109	-0,004	-0,003	-0,000	0,342	-0,044	0,003	0,003	0,010	0,040	-0,004	-0,000
21	0,208	0,008	0,000	-0,003	0,368	-0,090	0,004	0,004	0,002	0,040	-0,008	-0,000
22	0,003	-0,004	0,001	0,000	0,349	-0,009	-0,004	0,004	0,003	0,040	-0,000	-0,000
23	-0,052	-0,008	-0,003	-0,004	0,348	0,016	0,002	0,009	0,006	0,040	0,002	-0,000
24	-0,027	-0,002	0,002	-0,011	0,346	0,009	-0,004	0,012	0,011	0,040	0,001	-0,001
25	0,157	-0,002	-0,002	-0,008	0,350	-0,067	0,001	0,008	0,004	0,040	-0,007	-0,000
26	-0,037	0,007	-0,006	0,003	0,341	0,022	0,006	0,009	0,006	0,040	0,001	-0,001
27	-0,102	-0,005	-0,002	-0,002	0,336	0,038	-0,002	0,004	0,003	0,040	0,004	-0,000
28	0,343	-0,002	-0,001	-0,002	0,355	-0,136	-0,002	0,005	0,001	0,040	-0,014	0,000
29	-0,192	-0,001	-0,002	0,007	0,345	0,089	0,000	0,000	0,006	0,040	0,007	-0,000
30	-0,242	-0,006	0,003	-0,002	0,361	0,094	-0,000	0,003	0,007	0,040	0,009	-0,000
31	-0,326	-0,014	0,003	-0,005	0,353	0,120	-0,002	0,005	0,002	0,040	0,013	0,000
32	-0,433	-0,009	-0,001	-0,001	0,344	0,153	0,002	0,001	0,003	0,040	0,018	-0,000
33	-0,222	-0,010	-0,001	0,000	0,355	0,080	-0,003	0,004	0,005	0,040	0,009	0,000

*Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu điều tra DN bằng phần mềm Stata 14*

hơn, dẫn đến DN có xu hướng sử dụng thêm lao động; hay vốn và lao động có quan hệ thay thế. Mức tác động của giá vốn đến cầu lao động là lớn nhất so với tiền lương, giá trị gia tăng, TFP. Ngành 21 có giá vốn tác động đến cầu lao động là cao nhất trong các ngành đạt 0,368 nghĩa là khi giá vốn tăng thêm 1% thì cầu lao động ngành này tăng thêm 0,368%. Giá vốn trễ một năm ảnh hưởng âm đến cầu lao động trong các ngành 10, 11, 18, 20, 21, 22, 25, 28 trong đó ngành 28 bị ảnh hưởng nhiều nhất, cụ thể nếu giá vốn năm trước tăng 1% thì cầu lao động ngành 28 năm sau giảm 0,136%. Giá vốn năm trước tăng có tác động trễ làm giảm quy mô sản xuất của DN vào năm sau và dẫn đến giảm cầu lao động.

- Ảnh hưởng của giá trị gia tăng: Kết quả ước lượng cho thấy giá trị gia tăng của các ngành tác động khác nhau đến cầu lao động: những ngành có hệ số ước lượng dương là tác động cùng chiều và

ngược lại. Tác động của các biến trễ 1 năm và 2 năm cùng chiều với cầu lao động các ngành (ngoại trừ ngành 12 biến trễ 1 năm có hệ số ước lượng âm). Điều đó có nghĩa là, việc tăng cầu về hàng hóa và dịch vụ ngành CNCBCT sẽ kéo theo tăng cầu về lao động trong hầu hết các ngành cấp 2).

- Ảnh hưởng của thay đổi công nghệ: Hệ số biến TFP mang dấu dương ở năm t và dấu âm đối với các năm t-1, t-2, điều này phản ánh khi TFP tăng thì DN đã tăng cầu lao động để mở rộng quy mô sản xuất, tận dụng lợi thế tăng theo năng suất của DN. Tuy nhiên, DN thuộc ngành CNCBCT cũng có xu hướng điều chỉnh giảm lao động khi nhìn vào TFP của những năm trước đó. Mức độ ảnh hưởng của công nghệ đến cầu lao động là lớn thứ hai, sau yếu tố giá vốn. Hệ số ước lượng của 23 ngành đạt 0,04 nghĩa là nếu thay đổi công nghệ của ngành tăng 1% thì cầu lao động của ngành đó tăng 0,04%; riêng ngành 12 cầu lao động tăng cao nhất 0,041%.



## Kết luận và khuyến nghị

### Kết luận

Kết quả phân tích cho thấy, cầu lao động trong ngành chịu ảnh hưởng của các yếu tố ở các mức độ khác nhau, trong đó giá vốn và công nghệ là hai yếu tố ảnh hưởng nhiều nhất và đều làm tăng cầu lao động của tất cả các ngành cấp 2 thuộc ngành CNCBCT. Việc tăng vốn, công nghệ kéo theo tăng quy mô sản xuất và do vậy tổng lao động sẽ tăng. Điều này phù hợp với vai trò của vốn và công nghệ đối với tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm. Yếu tố giá trị gia tăng làm tăng cầu lao động khi xét với biến số trễ 1 năm, 2 năm điều đó lý giải ngành CNCBCT có thêm nhiều công việc bởi việc làm vẫn được tạo ra khi giá trị gia tăng của các ngành tăng lên. Yếu tố giá vốn làm giảm cầu lao động ở một số ngành trong dài hạn, vì vậy từng ngành cần có kế hoạch sử dụng vốn và lao động (thay thế hoặc bổ sung nhau) sao cho phù hợp với đặc thù của từng ngành (ngành thâm dụng vốn hoặc thâm dụng lao động) chứ không nhất thiết áp dụng như nhau cho 24 ngành. Tiền lương và cầu lao động có mối quan hệ tỷ lệ nghịch với nhau, do vậy cần căn cứ vào khoản chi trả lương cho lao động để có kế hoạch tuyển dụng lao động trong mỗi nhóm ngành công nghệ thấp, trung bình và cao cho phù hợp. Thay đổi công nghệ có tác động làm giảm cầu lao động trong dài hạn (hệ số ước lượng của các biến trễ âm). Nguyên nhân là do lao động không đáp ứng được yêu cầu về công nghệ của ngành hoặc nhu cầu lao động của ngành giảm vì có máy móc thay thế sức lao động của con người.

### Khuyến nghị

Tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh trong nước, tạo điều kiện cho các DN trong ngành CNCBCT phát triển, mở rộng đầu tư sản xuất, tăng giá trị đầu ra, đem lại hiệu quả cho DN và giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động.

Cải thiện môi trường đầu tư, có những chuyển biến rõ nét trong thu hút đầu tư trong và ngoài nước để tận dụng nguồn vốn mở rộng sản xuất, tăng cầu lao động trong DN ngành CNCBCT. Đổi mới mạnh mẽ cả nội dung và phương thức vận động, xúc tiến đầu tư một cách chủ động, có hiệu quả và phù hợp với sự phát triển của từng ngành và từng DN cụ thể.

Tiếp tục tạo điều kiện cho DN tiếp cận tín dụng với giá rẻ hoặc ưu tiên những ngành vừa là mũi nhọn cho tăng trưởng vừa là ngành đem lại hiệu quả cao trong xã hội (những ngành sử dụng nhiều lao động). Có cơ chế khuyến khích các DN đầu tư vào nghiên cứu và phát triển để tăng sức cạnh tranh của DN

ngành CNCBCT trên thị trường, từ đó tạo ra sự ổn định và tác động lan tỏa trong nền kinh tế, tạo thêm việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động.

Thay đổi công nghệ sẽ mang đến cho ngành CNCBCT nhiều công việc mới. Vì vậy, các cơ quan quản lý nhà nước có thể xem xét, hỗ trợ vốn, tiếp cận khoa học công nghệ, nhất là cho các DN vừa và nhỏ, còn gặp nhiều khó khăn. Khi đó DN có thể đầu tư, sử dụng công nghệ mới có thể chủ động tạo ra nhiều công việc mới, đảm bảo lợi nhuận và thu nhập cho người lao động. Chính phủ cần xây dựng và hoàn thiện chính sách nhằm thúc đẩy quá trình phát triển và thay đổi công nghệ trong ngành CNCBCT như: Chính sách hướng tới việc tạo lập thị trường cho khoa học và công nghệ; Chính sách đối với cán bộ khoa học và công nghệ; Chính sách hỗ trợ phát triển khoa học công nghệ.

Các DN trong ngành CNCBCT cần tổ chức vị trí việc làm và phát triển kỹ năng cho người trong độ tuổi lao động. Các DN có thể thảo luận với công đoàn đại diện của người lao động để tạo nên một kế hoạch chung, tận dụng và nâng cấp nguồn nhân lực. DN xác định các vị trí tuyển dụng cần thiết trong tương lai để định hướng đào tạo kỹ năng phù hợp, tăng khả năng thích nghi khi chuyển đổi công nghệ mới. DN cần chú trọng nhiều hơn vào hoạt động đào tạo, tập huấn theo đặc thù của DN mình. Khi cần thiết, DN chủ động kết hợp với các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước để nâng cao năng lực cho người lao động. Nâng cao hiệu quả sử dụng công nghệ của DN thông qua nâng cao trình độ của người lao động, tháo gỡ khó khăn về vốn đầu tư cho khoa học công nghệ của DN.

### Tài liệu tham khảo

1. Adam Smith (1997), *Của cải của các dân tộc*, NXB Giáo dục, Hà Nội;
2. Keynes, John Maynard (1994), *Lý thuyết tổng quát về Việc làm, lãi suất và tiền tệ*, NXB Giáo dục, Hà Nội;
3. Almas Heshmati (2013), *Một mô hình kinh tế cấu lao động trong ngành sản xuất của Zimbabwe*;
4. Antonis Adam và Thomas Moutos (2014), *Sự co giãn cầu lao động trong ngành công nghiệp ở châu Âu: Sẽ có những lợi thế gì đối với thị trường trong nước?*. Working Papers 185, Bank of Greece;
5. Olga Bohachova, Bernhard Boockmann và Claudia M. Buch (2011), *Nhu cầu lao động trong thời kỳ khủng hoảng: Những gì xảy ra ở Đức?* DOI:10.2139/ssrn.1958729;
6. Ross Hutchings và Michael Kouparitsas (2012), *Modelling Aggregate Labour Demand*, Treasury Working Paper 2012-02.

### Thông tin tác giả

Th.S. Phạm Thị Dự - Trường Đại học Thương mại

Email: dupham@tmu.edu.vn